TỈNH PHÚ THỌ

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH PHÚ THỌ

(Tính đến 31/12/2007)

SỐ THỨ TỰ	TÊN CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km2)	DÂN SỐ (Ngườ)
I	HUYỆN ĐOAN HÙNG	302,4	107 771
1	TT. Doan Hùng	5,1	6 694
2	Bằng Doãn	14,4	2 997
3	Bằng Luân	17,6	4 984
4	Ca Đình	14,2	2 772
5	Chân Mộng	5,7	3 225
6	Chi Đám	12,8	8 394
7	Đại Nghĩa	8,3	3 340
8	Đông Khê	5,4	1 692
9	Hữu Đô	4,9	2 709
10	Hùng Long	8,0	2 616
11	Hùng Quan	11,8	4 289
12	Minh Lương	13,0	2 630
13	Minh Phú	14,1	4 710
14	Minh Tiến	6,9	2 678
15	Ngọc Quan	14,2	5 957
16	Nghinh Xuyên	10,6	3 827
17	Phong Phú	6,4	2 977
18	Phương Chung	8,5	1 888
19	Phục Lai	14,9	3 222
20	Phú Thứ	5,3	2 003
21	Quế Lâm	14,8	3 776
22	Sóc Đăng	6,3	3 044
23	Tây Cốc	15,3	5 691
24	Tiêu Sơn	12,0	4 711
25	Vân Du	9,0	4 391
26	Vân Đồn	16,2	5 067
27	Vụ Quang	11,8	4 031
28	Yên Kiện	10,8	3 766
II	HUYỆN HẠ HÒA	339,9	112 250
1	TT. Hạ Hòa	10,1	8 213
2	Ấm Hạ	12,5	3 690
3	Bằng Giã	8,5	4 206
4	Cáo Điền	6,0	2 180
5	Chính Công	7,1	2 079
6	Chuế Lưu	11,0	3 084
7	Ban Hạ	6,0	2 416
8	Đại Phạm	21,8	5 043
9	Gia Điền	3,0	2 491
10	Đông Lâm	7,4	3 944
11	Hậu Bổng	12,3	3 032
12	Hà Lương	6,3	2 088
13	Hiền Lương	10,5	2 743
14	Hương Xạ	7,2	3 459
15	Lâm Lợi	15,3	5 708
16	Lang Sơn	9,4	2 542
17	Lênh Khánh	9,0	3 830
18	Liên Phương	10,3	2 443
19	Mai Tùng	4,3	2 333
20	Minh Côi	2,9	1 524
21	Minh Hạc	9,7	2 593
22	Phương Viên	5,5	2 897
23	Phụ Khánh	10,3	2 993
24	Quân Khê	14,0	3 468
25	Văn Lang	21,5	2 224
26	Vĩnh Chân	11,0	3 717
27	Võ Tranh	5,6	4 602
28	Vụ Cầu	25,1	4 874
29	Xuân áng	2,4	1 959
30	Yên Kỳ	24,4	4 478
31	Yên Luật	15,0	4 966
32	Ý Sơn	6,6	3 499
33	Y Sơn	7,9	2 432
III	HUYỆN LÂM THAO	97,7	102 931
1	TT. Lâm Thao	5,7	8 588
2	TT. Hùng Sơn	4,5	9 736
3	Bản Nguyên	7,6	9 177
4	Cao Xá	10,4	9 007
5	Hợp Hải	5,3	3 079
6	Kinh Kệ	6,2	5 243
7	Sơn Dương	3,9	4 514
8	Sơn Vi	6,6	8 903
9	Thạch Sơn	5,2	7 360
10	Tiên Kiên	10,6	10 011
11	Tứ Xã	8,3	9 240
12	Xuân Huy	6,1	4 601
13	Xuân Lũng	6,8	5 230
14	Vĩnh Lại	10,2	8 246
IV	HUYỆN PHÙ NINH	167,2	98 307
1	TT. Phong Châu	9,3	16 067
2	An Đạo	7,0	6 059
3	Bảo Thanh	6,5	3 033
4	Bình Bộ	4,5	3 694
5	Gia Thanh	6,2	3 460
6	Hạ Giáp	6,8	4 021
7	Liên Hoa	9,2	3 410
8	Phù Lộc	11,3	7 372
9	Phù Mỹ	10,2	4 831
10	Lệ Mỹ	7,7	3 618
11	Phù Nhạm	5,7	4 289
12	Phù Ninh	12,4	7 998
13	Tiên Du	6,3	5 116
14	Tiên Phú	10,2	4 774
15	Trạm Thân	11,3	3 910
16	Trị Quận	10,2	4 764
17	Trung Giáp	11,1	3 621
18	Tử Đà	6,3	4 501
19	Vĩnh Phú	4,2	3 830
V	HUYỆN YÊN LẬP	437,5	82 972
1	TT Yên Lập	13,1	7 413
2	Đồng Lạc	25,9	5 113
3	Đồng Thịnh	19,0	6 323
4	Hưng Long	10,8	4 553
5	Lương Sơn	26,7	7 721
6	M398 Hòa	17,6	3 457
7	Mỹ Lung	31,7	4 470
8	Mỹ Lương	38,5	5 674
9	Ngã Hoàng	6,9	1 368
10	Ngọc Đồng	20,1	3 367
11	Ngọc Lập	30,6	5 955
12	Phúc Khánh	25,0	6 068
13	Thượng Long	28,5	4 644
14	Trung Sơn	97,0	5 424
15	Xuân An	18,9	3 126
16	Xuân Thủy	14,7	4 303
17	Xuân Viên	12,4	3 993
VI	HUYỆN CẨM KHÊ	234,5	131 383
1	TT. Sông Thao	4,7	5 991
2	Cấp Dẫn	8,2	4 266
3	Cát Trù	3,6	3 393
4	Chương Xá	7,8	2 888
5	Đồng Cam	2,5	2 746
6	Điều Lương	8,9	4 408
7	Đồng Lương	17,4	5 256
8	Hiền Đa	2,9	1 656
9	Hương Lung	16,4	5 577
10	Ngô Xá	5,0	5 995
11	Phú Lạc	4,3	3 505
12	Phú Khê	8,8	3 038
13	Phương Vĩ	15,5	7 376
14	Phương Xá	3,6	4 078
15	Phùng Xá	4,1	3 772
16	Sai Nga	4,1	4 290
17	Sơn Nga	5,2	1 834
18	Sơn Tình	8,4	4 678
19	Tam Sơn	8,3	4 041
20	Tạ Xá	8,3	6 653
21	Thanh Nga	4,0	2 109
22	Tình Cương	4,8	2 961
23	Thụy Liễu	5,1	3 127
24	Tiên Lương	19,8	5 758
25	Tuy Lộc	8,9	7 658
26	Tùng Khê	3,1	2 733
27	Văn Bán	11,6	5 651
28	Văn Khúc	9,4	4 933
29	Xương Thịnh	5,9	3 032
30	Yên Dưỡng	10,1	3 754
31	Yên Tập	3,7	4 226
VII	HUYỆN TAM NÔNG	155,9	82 188
1	TT. Hưng Hóa	4,7	4 372
2	Cổ Tiết	11,3	6 024
3	Dậu Dương	2,9	2 441
4	Dị Nậu	12,4	4 637
5	Hồng Đà	3,9	3 879
6	Hiền Quan	5,6	6 281
7	Hùng Đô	3,8	1 965
8	Hương Nộn	8,9	6 924
9	Hương Nha	4,7	3 982
10	Phương Thịnh	9,6	2 623
11	Quang Húc	7,3	4 000
12	Tam Cường	4,0	2 644
13	Tề Lễ	17,3	4 252
14	Thanh Uyên	5,7	5 731
15	Tho Văn	14,1	3 466
16	Thượng Nông	7,7	4 339
17	Tứ Mỹ	8,0	3 619
18	Văn Lương	8,0	4 581
19	Vực Trường	5,3	2 436
20	Xuân Quang	6,5	4 182
VIII	HUYỆN THANH BA	195,0	113 084
1	TT. Thanh Ba	4,9	8 607
2	Chí Tiên	12,2	5 502
3	Đại An	9,0	3 106
4	Đỗ Sơn	8,4	6 856
5	Đồng Lĩnh	9,3	2 883
6	Đồng Thành	12,6	7 155
7	Đỗ Xuyên	4,4	6 953
8	Đồng Xuân	6,8	4 500
9	Hanh Cù	4,9	2 265
10	Hoàng Cương	3,7	3 238
11	Khải Xuân	12,0	5 514
12	Lương Lỗ	8,2	6 014
13	Mạn Lạn	5,5	3 287
14	Năng Yên	7,9	2 433
15	Ninh Dân	11,4	7 396
16	Phương Linh	4,0	1 871
17	Quảng Nạp	5,8	1 781
18	Sơn Cương	6,2	3 940
19	Thái Ninh	7,4	2 471
20	Thanh Hà	5,5	4 138
21	Thanh Vân	6,1	2 837
22	Văn Lĩnh	9,0	2 906
23	Thanh Xá	6,1	2 437
24	Võ Lao	7,8	4 193
25	Võ Yến	2,5	2 580
26	Yến Khê	7,3	5 319
27	Yến Nội	6,3	2 909
IX	HUYỆN THANH SƠN	621,8	118 756
1	TT. Thanh Sơn	11,6	13 776
2	Cự Đồng	16,5	6 689
3	Cự Thắng	29,6	4 541
4	Đồng Cửu	36,6	2 654
5	Địch Quả	18,1	4 721
6	Giáp Lai	11,6	5 047
7	Hương Cần	34,2	6 420
8	Khả Cửu	40,1	3 137
9	Lương Nha	11,5	3 589
10	Tân Lập	32,4	3 688
11	Tân Minh	26,0	6 345
12	Tất Thắng	15,3	5 034
13	Thạch Khoán	16,8	6 646
14	Thắng Sơn	13,3	3 744
15	Thục Luyện	25,5	3 298
16	Thượng Cửu	72,2	4 596
17	Tinh Nhuệ	13,3	2 767
18	Văn Miếu	33,0	4 239
19	Võ Miếu	48,4	11 691
20	Sơn Hùng	19,0	4 591
21	Yên Lãng	12,6	4 230
22	Yên Lương	31,5	3 081
23	Yên Sơn	51,6	4 039
X	HUYỆN TÂN SƠN	689,8	74 980
1	Đồng Sơn	43,1	3 125
2	Kim Thượng	77,8	6 185
3	Kiệt Sơn	16,9	3 241
4	Lai Đồng	19,9	3 124
5	Long Cốc	24,9	3 094
6	Minh Đài	18,8	5 599
7	Mỹ Thuận	38,1	7 241
8	Tân Phú	21,0	3 959
9	Tân Sơn	28,9	3 797
10	Thạch Kiệt	52,3	3 694
11	Thu Cúc	100,3	8 973
12	Thu Ngạc	45,0	5 378
13	Tam Thanh	16,8	2 389
14	Văn Luông	27,9	6 588
15	Vinh Tiến	25,7	1 161
16	Xuân Đài	66,0	5 358
17	Xuân Sơn	65,5	1 104
XI	THỊ XÃ PHÚ THỌ	64,6	69 986
1	P. Âu Cơ	1,2	7 776
2	P. Hùng Vương	0,8	5 981
3	P. Phong Châu	0,7	3 926
4	P. Trường Thịnh	3,8	6 444
5	Hà Lộc	13,6	10 405
6	Hà Thạch	10,9	10 044
7	Phú Hộ	16,6	10 968
8	Thanh Minh	6,5	3 364
9	Thanh Vinh	4,2	3 229
10	Văn Lung	6,3	7 073
XII	H.THANH THỦY	125,1	78 158
1	Bảo Yên	5,0	4 996
2	Đào Xá	24,1	11 000
3	Đoan Hạ	4,2	4 009
4	Đồng Luận	6,6	5 434
5	Hoàng Xá	6,9	11 225
6	La Phù	9,2	4 908
7	Phương Mao	7,6	2 854
8	Sơn Thủy	11,6	6 566
9	Tân Phương	7,1	3 456
10	Thạch Đồng	6,0	4 969
11	Trung Nghĩa	7,5	3 664
12	Trung Thịnh	2,3	1 932
13	Tu Vũ	4,7	2 712
14	Xuân Lộc	8,8	6 194
15	Yến Mao	13,1	4 239
XIII	TP.VIỆT TRÌ	110,0	178 026
1	P. Bạch Hạc	4,5	7 243
2	P. Bến Gót	3,1	5 642
3	P. Dữu Lâu	6,3	8 468
4	P. Gia Cẩm	1,9	17 006
5	P. Nông Trang	1,9	14 326
6	P. Tân Dân	1,4	8 565
7	P. Tiên Cát	3,5	15 401
8	P. Thanh Miếu	2,1	9 816
9	P. Thọ Sơn	1,0	6 192
10	P. Vân Cơ	1,0	4 842
11	Minh Nông	5,9	7 897
12	Minh Phương	3,2	6 205
13	Phương Lâu	5,3	4 098
14	Sông Lô	5,4	4 693
15	Thụy Vân	9,9	11 317
16	Trưng Vương	5,7	6 737
17	Vân Phú	9,2	7 394
18	Chu Hóa	9,3	5 442
19	Hy Cương	7,0	4 337
20	Thanh Đình	7,9	6 387
21	Hùng Lô	2,0	5 735
22	Kim Đức	8,9	7 572
23	Tân Đức	4,5	2 721
	TỈNH PHÚ THỌ	3 532,9	1 345 498

XÂY DỰNG THEO TÀI LIỆU:

- Bộ bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Phú Thọ tỷ lệ 1/10 000 - 1/50 000, có bổ sung theo các Quyết định điều chỉnh địa giới hành chính của Chính phủ đến ngày 31/01/2009.
- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2007.

TỶ LỆ 1:100 000

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG PHÚ THỌ
Biên tập và xuất bản:Trung tâm Lưu trữ và Thông tin.
Giấy phép xuất bản số: 30/GP-XB ngày 04 tháng 5 năm 2009 của Sở Thông tin và Truyền thông Phú Thọ.
Chế bản và in tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - BQP.